KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NS2)

CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội

Ngày 31/12/2024	17,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**0%**	**-1.1%**

DT thuần *2024*
740 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 188| 34.0%

LN thuần *2024*
2.57 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.12| 156%

LN sau thuế *2024*
19.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.40| 29.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
7.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE *2024*
3.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,464 - 18,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,011
Số lượng CPLH (CP)	56,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	342
P/E	52.0

Cơ cấu sở hữu

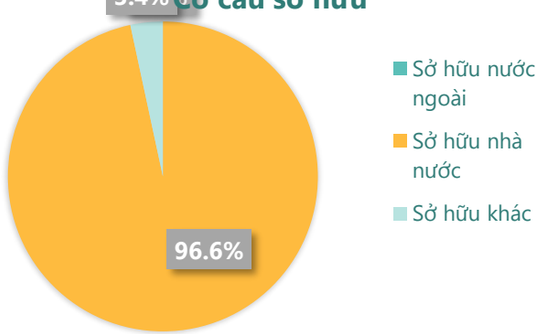

Cơ cấu cổ đông

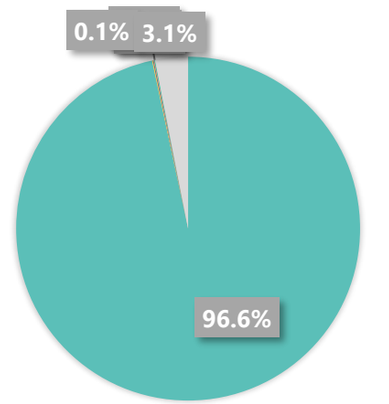

- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
- Dương Quốc Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Thị Phương Thảo (Thành viên HĐQT)
- Kiều Thị Hạt
- Tạ Kỳ Hưng (Thành viên HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

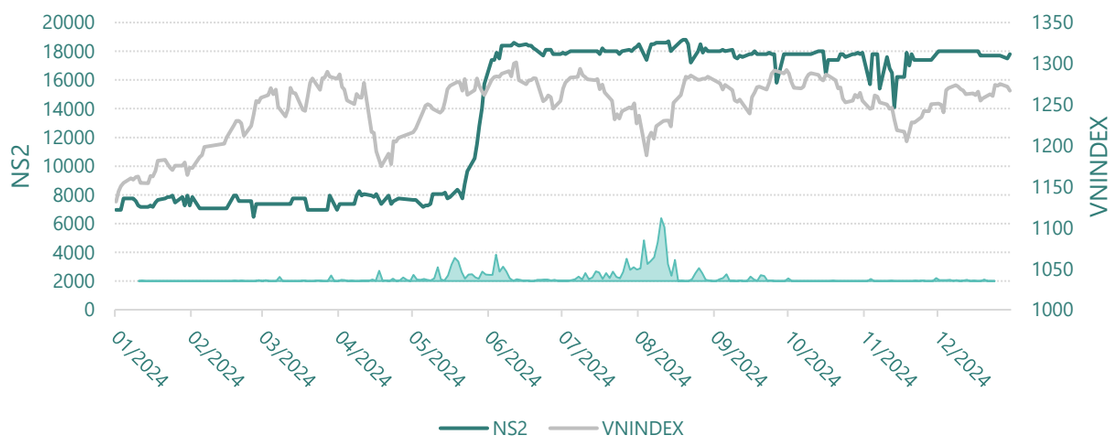

Năm **2024**, **NS2** ghi nhận doanh thu thuần **739.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.0%** và **tăng 29.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

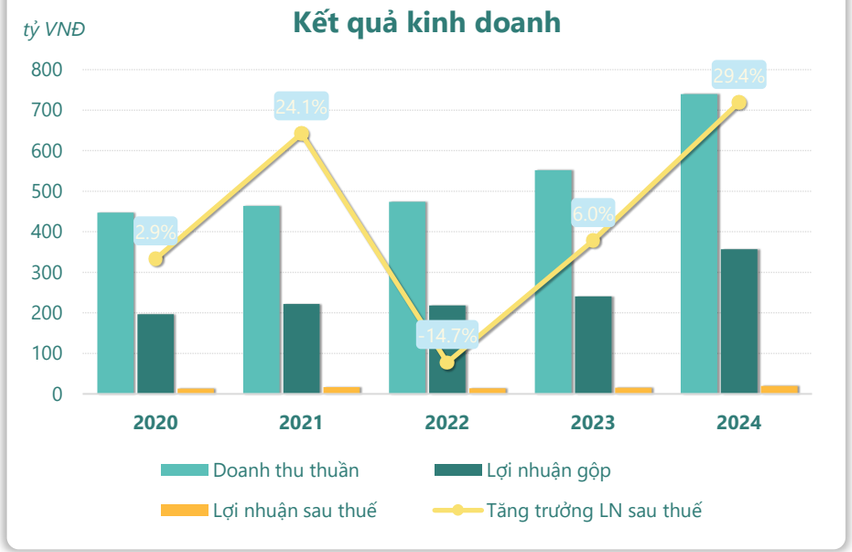

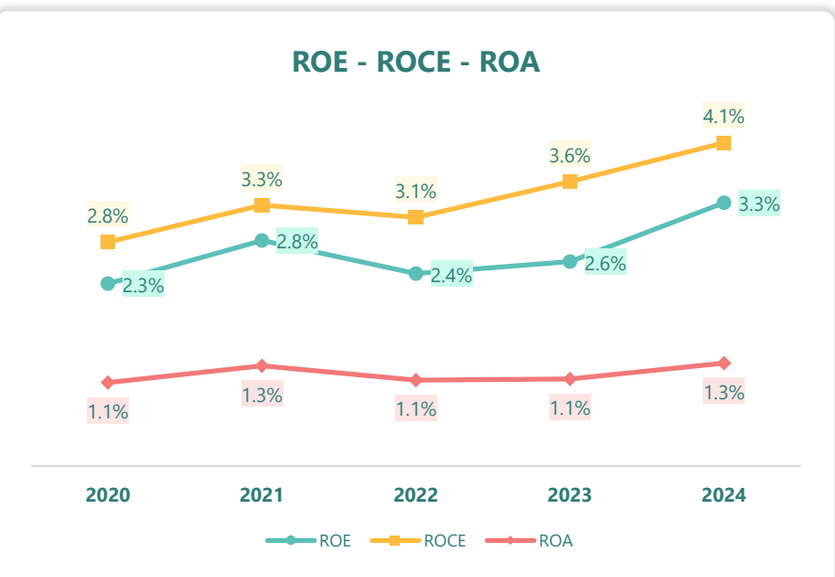

Năm **2024**, **NS2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.57** tỷ đồng, **tăng lên 7.12** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.14 tỷ đồng) là 1.43 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **27.77** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **331.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NS2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.32%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

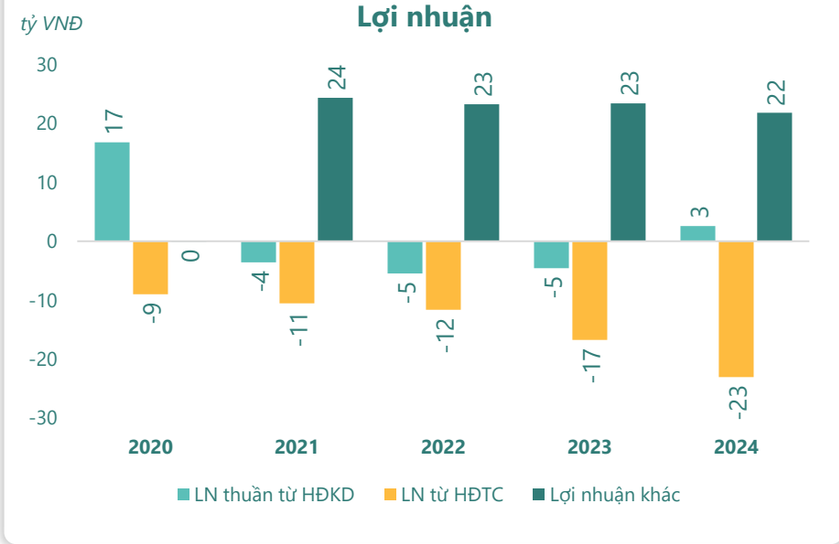

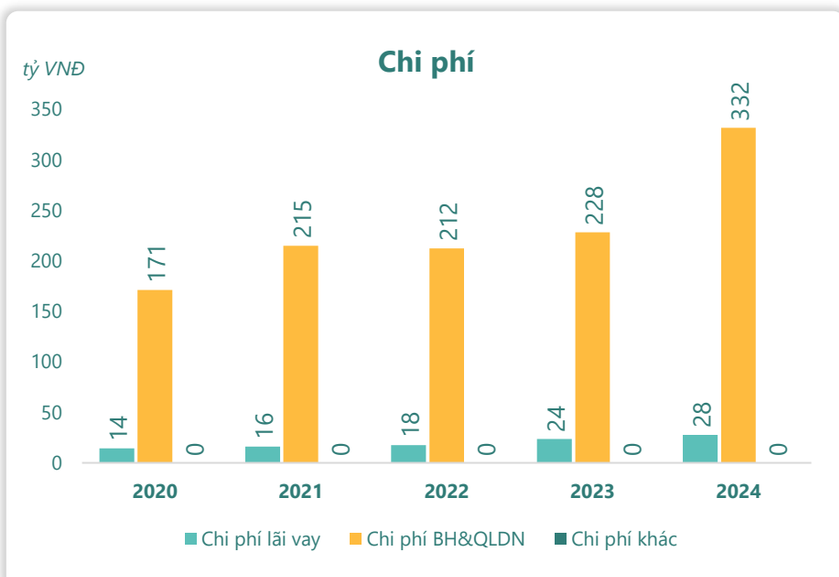

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

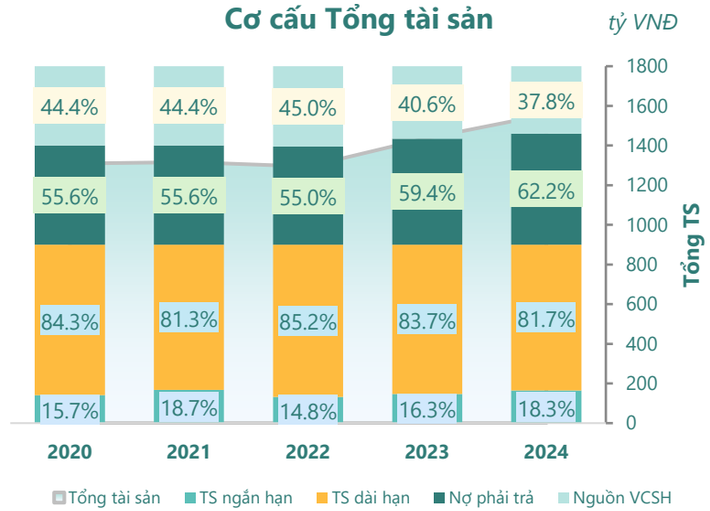

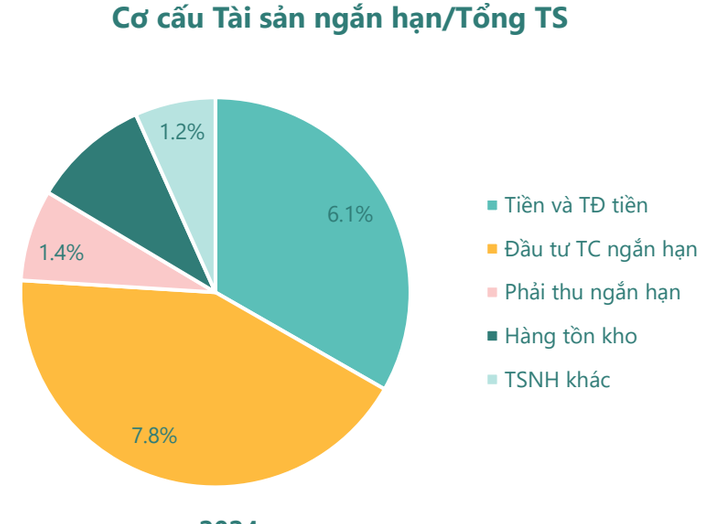

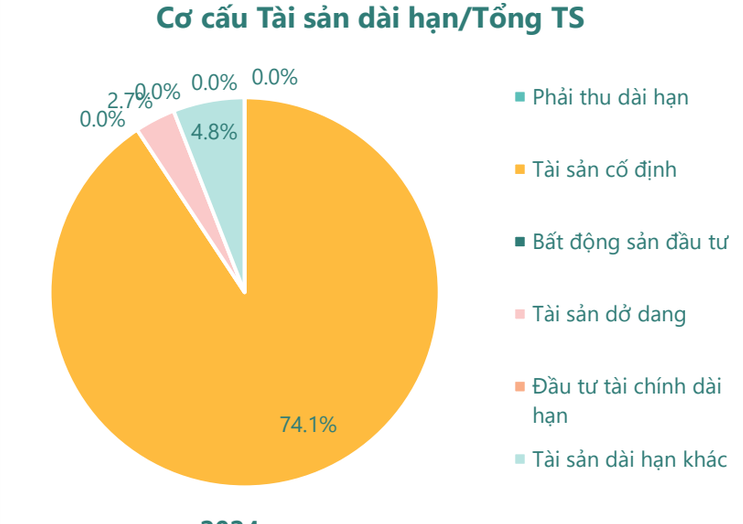

Tổng tài sản của **NS2** năm 2024 tăng trưởng **8.29%** so với năm trước, đạt **1,556** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NS2 đạt **284.4** tỷ đồng, tăng trưởng **21.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.80%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.73%** so với năm trước và đạt **1,272** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **81.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

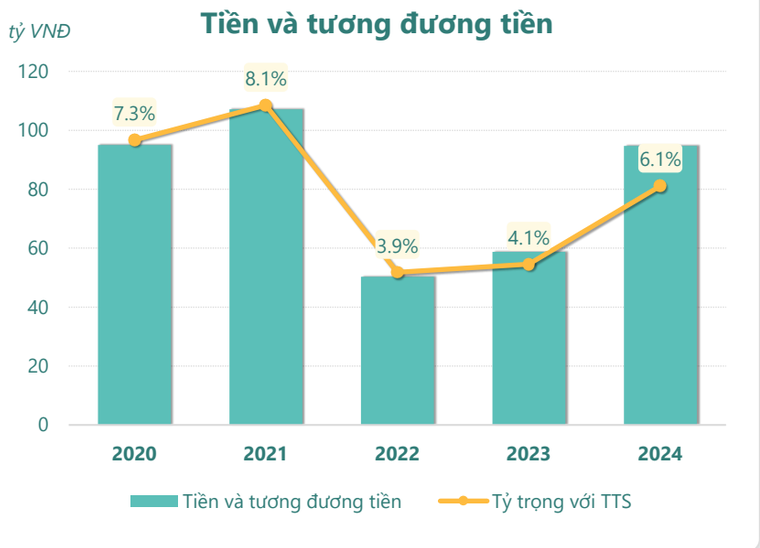

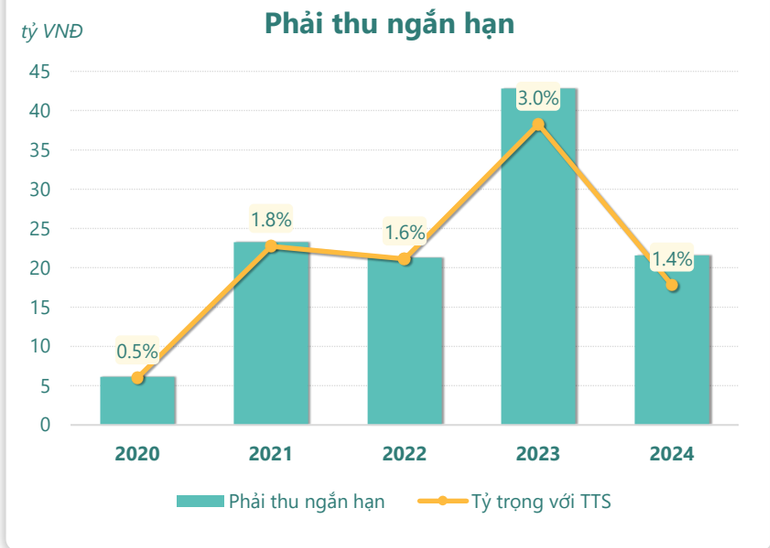

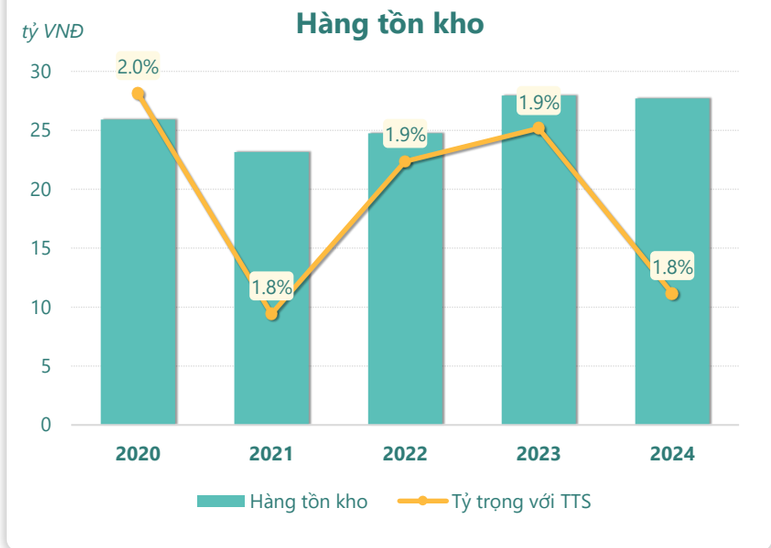

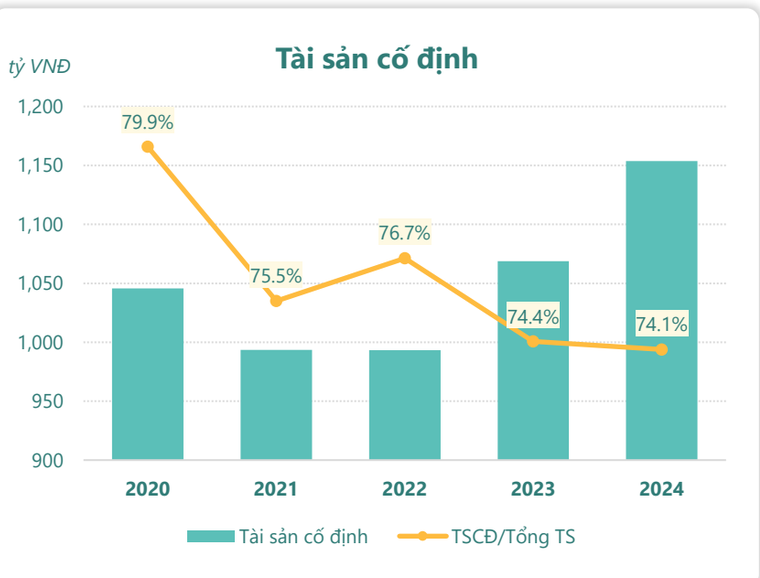

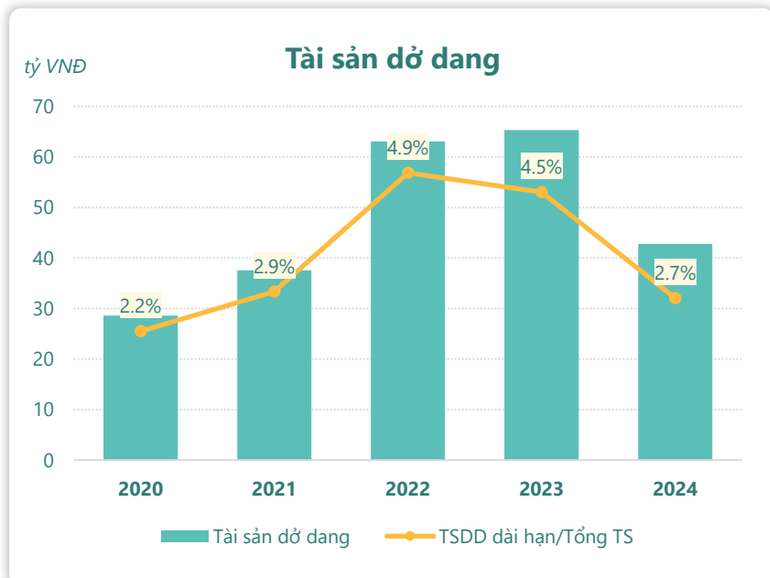

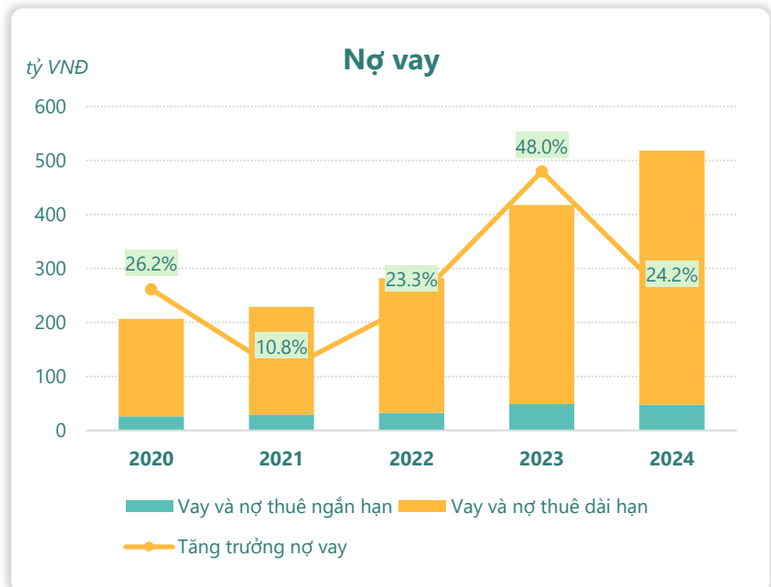

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

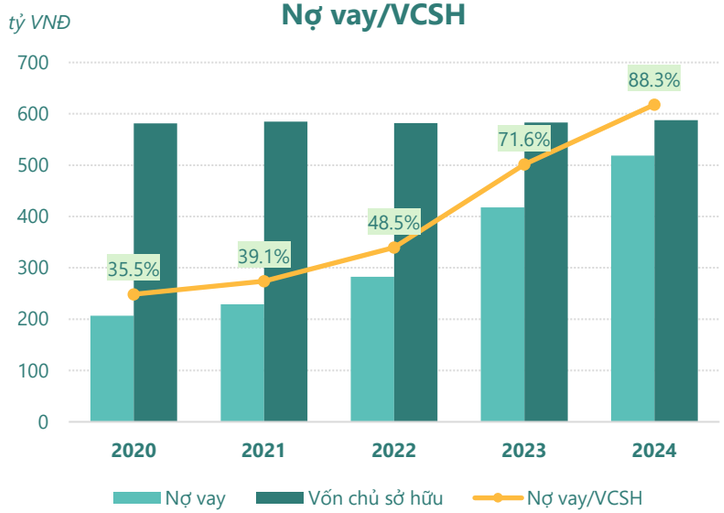

Chỉ số thanh khoản

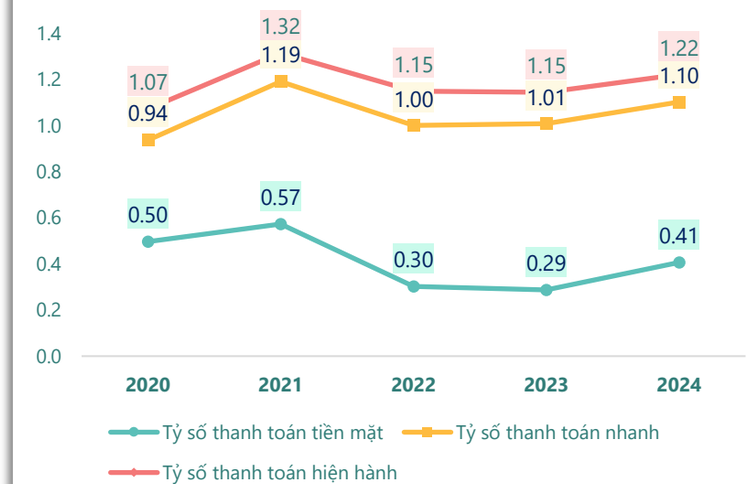

Vòng quay tài sản

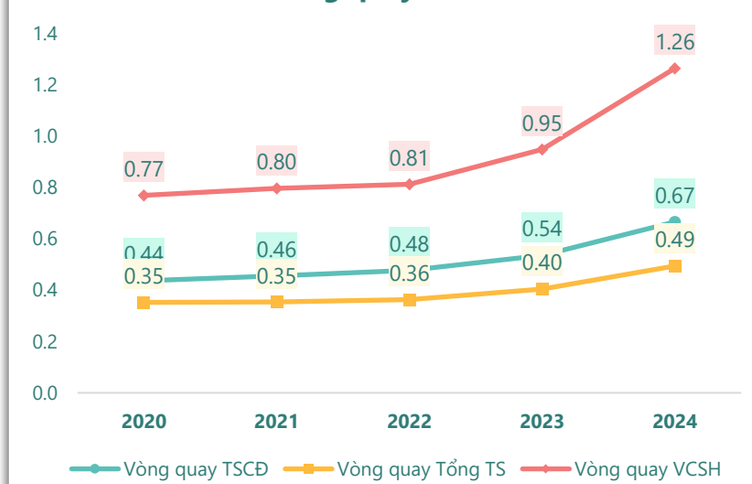

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

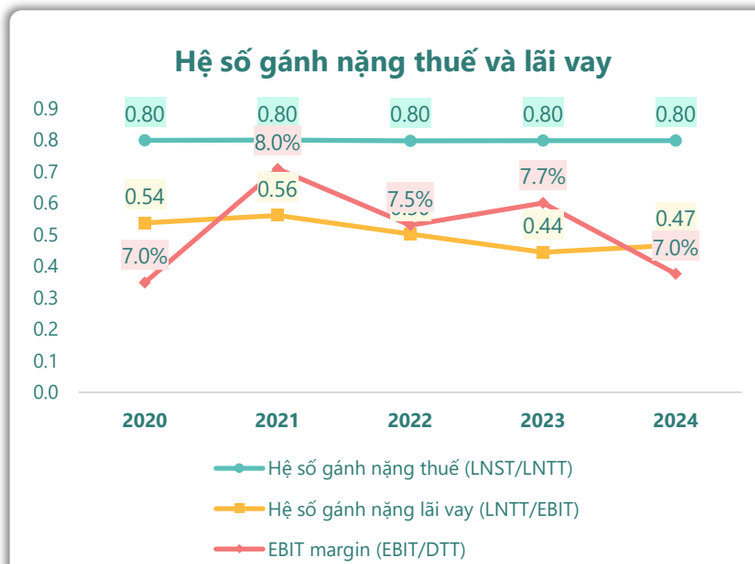

Vòng quay tài sản và ROE

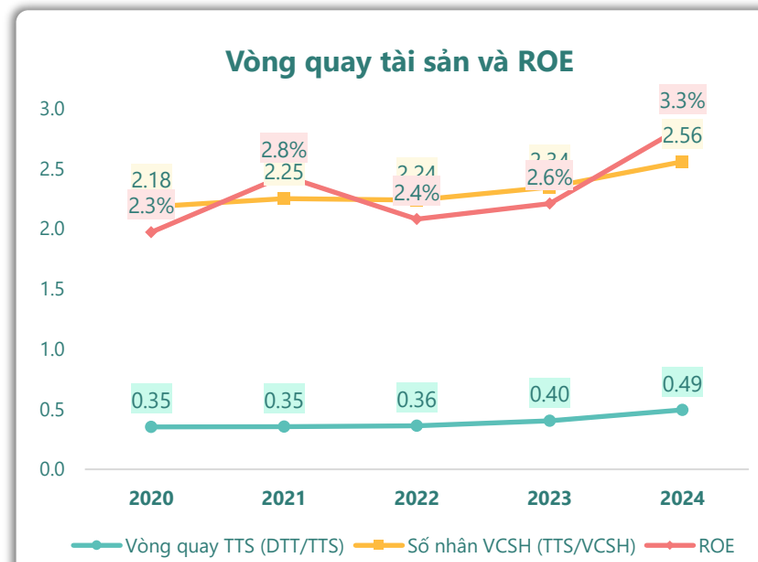

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

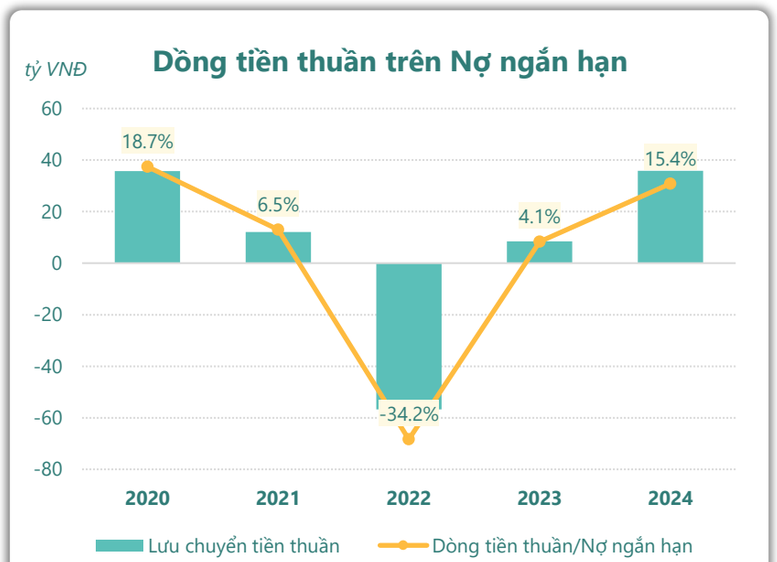

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**464**	**474**	**552**	**740**
Giá vốn hàng bán	242	255	312	383
Lợi nhuận gộp	**222**	**218**	**240**	**357**
Doanh thu HĐTC	5.70	6.00	6.81	4.73
Chi phí TC	16.2	17.6	23.5	27.8
Chi phí lãi vay	**16.2**	**17.6**	**23.5**	**27.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	177	172	187	280
Chi phí QLDN	38.1	40.0	41.0	51.3
LN thuần từ HĐKD	**-3.58**	**-5.48**	**-4.55**	**2.57**
Lợi nhuận khác	24.3	23.2	23.4	21.8
LN trước thuế	**20.7**	**17.8**	**18.8**	**24.3**
Lợi nhuận sau thuế	**16.6**	**14.2**	**15.0**	**19.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.6**	**14.2**	**15.0**	**19.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	0.23	75.6	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.9	-102	-196	-223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.8	45.1	128	93.4
Tiền đầu kỳ	95.0	107	50.3	58.8
Lưu chuyển tiền thuần	**12.1**	**-56.8**	**8.48**	**35.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	107	50.3	58.8	94.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,316**	**1,295**	**1,437**	**1,556**
Tài sản ngắn hạn	**246**	**191**	**234**	**284**
Tiền và tương đương tiền	107	50.3	58.8	94.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.7	88.8	91.3	121
Phải thu ngắn hạn	23.3	21.3	42.8	21.6
Hàng tồn kho	23.2	24.7	27.9	27.7
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	5.88	13.4	19.0
Tài sản dài hạn	**1,070**	**1,104**	**1,203**	**1,272**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.05	0.05
Tài sản cố định	994	993	1,069	1,154
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	37.6	63.1	65.3	42.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	39.1	47.4	69.0	75.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**731**	**712**	**854**	**969**
Nợ ngắn hạn	**187**	**166**	**205**	**233**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.2	32.8	49.0	47.8
Phải trả người bán ngắn hạn	52.9	34.1	36.5	52.8
Nợ dài hạn	**544**	**546**	**650**	**736**
Vay và nợ thuê dài hạn	200	250	369	471
Nguồn vốn chủ sở hữu	**585**	**582**	**583**	**588**
Vốn chủ sở hữu	**585**	**582**	**583**	**587**
Vốn điều lệ	568	568	568	568
Kinh phí và quỹ khác	**0.30**	**0.29**	**0.27**	**0.26**